

Bản án số: 104/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 27 - 9 - 2024  
“V/v Tranh chấp ly hôn”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Kèn

2. Bà Lê Thu Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Trương Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 194/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 183/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1968; nơi thường trú: tổ B, khu D, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: phòng E, nhà A, tập thể G, phường G, quận B, thành phố Hà Nội, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Cao Xuân T1**, sinh năm: 1965; nơi cư trú: tổ B, khu D, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Cao Xuân T1 kết hôn với nhau từ năm 1991 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 06/12/1991. Việc kết hôn của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2010 thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T1 là người không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã với nhau; giữa vợ chồng không có sự tin tưởng và cảm thông với nhau về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần. Ngoài ra ông T1 làm nghề lái taxi hay đi sớm về muộn, có mối quan hệ bên ngoài với làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Bản thân bà đã nhiều lần nói chuyện với ông T1 để hàn gắn, khắc phục mâu thuẫn nhưng không được, ông T1 luôn im lặng không phản hồi, bỏ mặc bà muốn làm gì thì làm. Từ năm 2010 đến nay bà và ông T1 đã sống ly thân, năm 2013, bà đã lên Hà Nội làm thuê và sinh sống ở đó thỉnh thoảng mới về nhà. Trong thời gian sống ly thân, bà và ông T1 không có liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến đời sống của ai nữa, người nào biết cuộc sống riêng của người đó. Đến nay cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, bà không còn tình cảm với ông T1 nữa nên bà đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với chị ông T1.

Về con chung: trong quá trình chung sống bà và ông T1 có 02 con chung là Cao Mạnh H, sinh ngày 14/11/1992 và Cao Tiến D, sinh ngày 27/5/2005. Các con chung đều đã thành niên và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà T trình bày bà tự thỏa thuận với ông T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông bà không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Xuân T1 mặc dù đã được nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long và giấy triệu tập đến phiên tòa, thông báo về nhiều lần, nhưng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà T, cũng không đến Tòa án để làm việc, không có quan điểm giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 19/8/2024 tại tổ B, khu D, phường V, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nơi cư trú của bà T và ông T1), Tổ trưởng tổ dân cho biết: vợ chồng ông Cao Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có hộ khẩu thường trú tại tổ B, khu D, phường V, thành phố H, ông bà có 2 người con chung là Cao Mạnh H và Cao Tiến D, hiện đều đã trên 18 tuổi. Quá trình chung sống tại địa phương vợ chồng ông T1, bà T chấp hành chính sách pháp luật của địa phương. Bà T thường xuyên đi làm vắng nhà. Mâu thuẫn cụ thể của vợ chồng ông T1, bà T như thế nào thì Tổ dân không nắm được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với bị đơn ông Cao Xuân T1;

Ông Cao Xuân T1 đã được triệu tập họp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán,

Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc, không gửi quan điểm về việc giải quyết vụ án, chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: cho bà T được ly hôn ông Cao Xuân T1.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với Cao Xuân T1, bà T và ông T1 đều có nơi cư trú tại thành phố H, nên căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt họp lệ thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, còn ông T1 cố tình vắng mặt gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Cao Xuân T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, ông bà đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau người nào biết cuộc sống của người đó. Lời khai của bà T phù hợp với biên bản xác minh tại tổ dân nơi ông bà cư trú về mâu thuẫn vợ chồng và việc vắng mặt thường xuyên của bà T tại nơi cư trú. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án ông T1 mặc dù đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc của Tòa án nhiều lần nhưng không đến làm việc và hòa giải, không trình bày quan điểm gì. Điều này thể hiện ông T1 cũng không có mong muốn hòa giải đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng.

Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ khẳng định tình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, không thể khắc phục được, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận

yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, cho bà T được ly hôn với ông T1 là phù hợp với theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

2.2 Về con chung: các con chung của bà T, ông T1 đều đã thành niên (trên 18 tuổi), không có nhược điểm về thể chất và tinh thần, phát triển bình thường, bà T cũng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày bà tự thỏa thuận với ông T1, nên không xét. Do ông T1 không tham gia tố tụng, nên ông có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác về tài sản chung, khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp án phí hôn ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ **khoản 1 Điều 51**; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Cao Xuân T1.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: **0001060 ngày 26 tháng 7 năm 2024** tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, bà T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc **bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.**

**Nơi nhận:**  
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tp Hạ Long;
- Chi cục THADS tp Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- UBND p Việt Hưng, TP Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn thư.

**Đoàn Thị Thủy**